CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=THUẬN LỢI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3800100376
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.08.12 10:46:34+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

AUDIT AND VALUATION

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Website: https://iav.com.vn
A - TT5 - 3 Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Tel: +84 247 303 3668

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa nên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 3800100376 ngày 02/08/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch	
Ông Hồ Cường	Thành viên	
Ông Huỳnh Trọng Thuỷ	Thành viên	
Ông Phạm Phi Điều	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2025
Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên độc lập	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Minh Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Minh Tuyến	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Cường - Tổng Giám đốc (là người đại diện theo pháp luật kể từ ngày 02/08/2025).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
X.THUẬN LỢI-T.ĐỒNG NAI

Ông Hồ Cường
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Số: : 09071.2/2025/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.D.N: 0106... CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NGUYỄN KÌ ANH
Phó Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3331 - 2022 - 283 - 1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.385.366.685.029**	**2.200.223.977.759**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	4.1	**343.301.840.970**	**325.585.437.397**
1.	Tiền	111		68.214.669.020	54.081.787.389
2.	Các khoản tương đương tiền	112		275.087.171.950	271.503.650.008
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.620.804.175.757**	**1.544.682.386.399**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	1.620.804.175.757	1.544.682.386.399
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**98.640.133.039**	**87.513.221.493**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	33.989.104.246	40.373.120.285
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	4.273.968.534	3.085.910.137
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	66.804.487.179	50.244.396.298
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(6.427.426.920)	(6.190.205.227)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	4.7	**226.859.538.046**	**151.333.644.253**
1.	Hàng tồn kho	141		229.651.045.225	156.756.052.373
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.791.507.179)	(5.422.408.120)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**95.760.997.217**	**91.109.288.217**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	998.231.554	599.537.102
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.730.783.019	32.696.060.975
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	61.031.982.644	57.813.690.140
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.224.297.161.797**	**2.287.932.239.461**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**3.674.634.982**	**3.599.037.344**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.674.634.982	3.599.037.344
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.394.154.446.314**	**1.380.599.187.540**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	1.392.956.470.911	1.379.293.885.186
	- Nguyên giá	*222*		*2.628.642.834.851*	*2.549.109.889.918*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.235.686.363.940)*	*(1.169.816.004.732)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	4.11	1.197.975.403	1.305.302.354
	- Nguyên giá	*228*		*3.603.745.129*	*3.588.635.471*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.405.769.726)*	*(2.283.333.117)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	4.12	**122.278.519.317**	**128.661.336.707**
	- Nguyên giá	*231*		*227.885.834.152*	*227.885.834.152*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(105.607.314.835)*	*(99.224.497.445)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	4.13	**196.029.899.932**	**222.471.535.990**
1.	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		2.876.358.116	2.791.085.316
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		193.153.541.816	219.680.450.674
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**127.063.467.503**	**170.038.255.747**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.14	127.733.870.000	127.733.870.000
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	4.14	(18.670.402.497)	(18.695.614.253)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	18.000.000.000	61.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**381.096.193.749**	**382.562.886.133**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	381.096.193.749	382.562.886.133
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4.609.663.846.826**	**4.488.156.217.220**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.248.043.152.437**	**1.253.181.048.318**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**242.856.652.213**	**255.622.730.709**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	8.522.525.073	5.785.744.632
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	39.298.176.297	13.210.703.553
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	8.662.214.957	6.438.795.494
4.	Phải trả người lao động	314		70.528.787.383	140.000.077.469
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	314.657.582	747.236.058
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.18	47.360.336.240	49.019.171.535
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	4.19	26.868.797.957	16.269.181.616
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		41.301.156.724	24.151.820.352
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.005.186.500.224**	**997.558.317.609**
1.	Chi phí phải trả dài hạn	333	4.17	31.098.762.314	32.023.701.224
2.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.18	936.267.628.790	928.015.817.886
3.	Phải trả dài hạn khác	337	4.19	183.714.854	183.714.854
4.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	341	4.20	8.557.450.846	8.256.140.225
5.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	4.21	29.078.943.420	29.078.943.420
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**3.361.620.694.389**	**3.234.975.168.902**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	4.22	**3.361.893.303.598**	**3.239.911.054.968**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		868.859.320.000	868.859.320.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*868.859.320.000*	*868.859.320.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		201.469.994.853	201.469.994.853
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		163.952.782.094	140.034.387.374
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		943.901.592.632	873.729.525.195
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		403.407.577.648	401.434.240.446
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*285.383.942.981*	*140.740.522.943*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*118.023.634.667*	*260.693.717.503*
6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		780.302.036.371	754.383.587.100
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**(272.609.209)**	**(4.935.886.066)**
1.	Nguồn kinh phí	431	4.23	(272.609.209)	(4.935.886.066)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**4.609.663.846.826**	**4.488.156.217.220**

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Nguyễn Hữu Việt**	**Hồ Cường**

Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 11 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	5.1	**404.156.954.900**	**419.357.783.872**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	20.767.593	18.950.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	5.3	**404.136.187.307**	**419.338.833.872**
4. Giá vốn hàng bán	11	5.4	241.902.762.392	290.336.700.861
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**162.233.424.915**	**129.002.133.011**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.5	48.929.746.615	45.982.831.159
7. Chi phí tài chính	22	5.6	1.632.669.136	2.440.522.659
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.7	6.267.147.771	8.672.639.543
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.8	42.777.519.644	36.552.019.665
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**160.485.834.979**	**127.319.782.303**
12. Thu nhập khác	31	5.9	21.281.245.939	61.363.722.949
13. Chi phí khác	32	5.10	8.121.195.977	12.268.098.393
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**13.160.049.962**	**49.095.624.556**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**173.645.884.941**	**176.415.406.859**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	35.175.978.863	34.262.863.937
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.12	301.310.621	436.408.492
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**138.168.595.457**	**141.716.134.430**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		118.023.634.667	125.292.958.388
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		20.144.960.790	16.423.176.042
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	5.13	**1.358**	**1.180**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	5.13	**1.358**	**1.180**

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Nguyễn Hữu Việt**	**Hồ Cường**

Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 11 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***173.645.884.941***	***176.415.406.859***
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	65.332.315.105	57.701.539.331
	- Các khoản dự phòng	03	(2.418.891.004)	(3.279.667.920)
	- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	2.857.322.822	6.109.911.274
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**239.416.631.864**	**236.947.189.544**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(48.408.494.708)	(17.968.692.918)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(72.894.992.852)	(9.440.557.232)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(77.010.908.674)	(101.795.760.709)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.067.997.932	(632.066.732)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.240.310.200)	(20.341.546.294)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***26.929.923.362***	***86.768.565.659***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(22.299.197.862)	(25.985.227.511)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(432.613.169.479)	(519.171.918.494)
3.	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24	407.135.265.862	334.462.499.160
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.836.948.809	37.833.980.953
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(14.940.152.670)***	***(172.860.665.892)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(155.441.850)	(161.520.900)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(155.441.850)***	***(161.520.900)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**11.834.328.842**	**(86.253.621.133)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**325.585.437.397**	**319.773.928.740**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.882.074.731	3.714.312.047
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**343.301.840.970**	**237.234.619.654**

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Nguyễn Hữu Việt**	**Hồ Cường**

Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 11 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 3800100376 ngày 02/08/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 868.859.320.000 VND (Tám trăm sáu mươi tám tỷ tám trăm năm mười chín triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng); Tổng số cổ phần là 86.885.932 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

Danh sách các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp *VND*	Số cổ phần *Cổ phần*	Tỷ lệ *%*
1.	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	480.000.000.000	48.000.000	55,24%
2.	Các cổ đông khác	388.859.320.000	38.885.932	44,76%
		868.859.320.000	**86.885.932**	**100,00%**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 3.456 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.417 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Con				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Đồng Nai	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Đồng Nai	58,37%	58,37%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	5,39%	5,39%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Tỉnh Đồng Nai	0,20%	0,20%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	10,21%	10,21%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	11,70%	11,70%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	Tỉnh Đồng Nai	11,32%	11,32%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Chế biến Gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tổ 43 khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính và kỳ kế toán giữa niên độ

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 06 tháng. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.7. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay *[Số năm]*
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	**Tỷ lệ khấu hao (%)**	**Năm khai thác**	**Tỷ lệ khấu hao (%)**
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.
Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (... năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (... năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (... năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Cơ sở hạ tầng	05 - 25

3.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.

- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.16. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.17. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
  - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
  - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
  - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
  - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

3.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Khu công nghiệp Nam Đồng Phú.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

3.21. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.22. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.25. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.26. Các bên liên quan khác

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Tiền mặt	1.191.177.385	933.259.521
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.023.491.635	53.148.527.868
Các khoản tương đương tiền (i)	275.087.171.950	271.503.650.008
	343.301.840.970	**325.585.437.397**

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 1,8% - 4,5%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*
Ngắn hạn	**1.620.804.175.757**	**1.620.804.175.757**	**1.544.682.386.399**	**1.544.682.386.399**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	1.620.804.175.757	1.620.804.175.757	1.544.682.386.399	1.544.682.386.399
Dài hạn	**18.000.000.000**	**18.000.000.000**	**61.000.000.000**	**61.000.000.000**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ii)	18.000.000.000	18.000.000.000	61.000.000.000	61.000.000.000
	1.638.804.175.757	**1.638.804.175.757**	**1.605.682.386.399**	**1.605.682.386.399**

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 1,8% - 6,5%/năm.

(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 5,4%/năm.

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	10.017.832.590	5.408.371.619
Phạm Thị Thanh	4.433.061.365	4.551.484.955
MODAN INTERNATIONAL PTELTD	3.161.478.902	-
WEBER & SCHAER GMBH & Co	-	3.122.932.680
Công ty TNHH Phát Triển	-	3.427.226.492
Công ty Cổ phần Phát Hưng	-	5.055.792.720
Hộ kinh doanh Thêm Kiều	1.083.485.800	939.964.956
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	2.013.558.120	-
Phải thu khách hàng khác	13.279.687.469	17.867.346.863
	33.989.104.246	**40.373.120.285**
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**12.061.699.905**	**6.185.552.656**

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	1.479.254.751	1.433.030.906
Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Môi trường Thăng Long	209.846.000	209.846.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Sông Gianh tại Campuchia	1.019.314.090	-
Sok Kong Import Export Co., Ltd	488.137.617	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	1.077.416.076	1.443.033.231
	4.273.968.534	**3.085.910.137**

4.5. Phải thu khác

4.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Tạm ứng	8.445.873.761	-	7.206.974.449	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	44.404.193.847	-	28.896.563.488	-
Phải thu về tiền lương của người lao động	598.273.371	-	509.873.371	-
Phải thu người lao động - thuế TNCN	37.666.782	(26.366.747)	37.666.782	(26.366.747)
Phải thu người lao động về tiền bảo hiểm	467.351.774	-	-	-
Công ty TNHH Điện lực SNKRP	11.863.837.834	-	11.536.107.594	-
Phải thu khác	987.289.810	(424.577.773)	2.057.210.614	(345.832.390)
	66.804.487.179	**(450.944.520)**	**50.244.396.298**	**(372.199.137)**

4.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Ký quỹ, ký cược	3.674.634.982	-	3.599.037.344	-
Cộng	**3.674.634.982**	**-**	**3.599.037.344**	**-**

4.6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Thời gian quá hạn	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	Trên 3 năm	1.479.254.751	(1.479.254.751)	Trên 3 năm	1.433.030.906	(1.433.030.906)
Công ty TNHH Song Long	Trên 3 năm	381.545.500	(381.545.500)	Trên 3 năm	381.545.500	(381.545.500)
Nguyễn Đình Hòa	Trên 3 năm	240.007.072	(240.007.072)	Trên 3 năm	240.007.072	(240.007.072)
Đại Lý Tiến - Đồng Nai	Trên 3 năm	272.574.400	(272.574.400)	Trên 3 năm	272.574.400	(272.574.400)
Cửa hàng Ngọc Quang	Trên 3 năm	389.653.337	(389.653.337)	Trên 3 năm	389.653.337	(389.653.337)
Đại Lý Phương Linh - Bình Dương	Trên 3 năm	293.552.200	(293.552.200)	Trên 3 năm	293.552.200	(293.552.200)
Các đối tượng khác	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	299.040.620	(89.712.186)
	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	590.657.966	(295.328.983)	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.288.111.506	(644.055.753)
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.179.215.154	(825.450.608)	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	328.067.165	(229.647.016)
	Trên 3 năm	2.250.060.069	(2.250.060.069)	Trên 3 năm	2.216.426.858	(2.216.426.858)
		7.076.520.449	**(6.427.426.920)**		**7.142.009.564**	**(6.190.205.227)**

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Nguyên vật liệu	48.332.526.332	-	34.299.224.987	-
Công cụ dụng cụ	13.140.901.391	-	13.211.192.025	-
Chi phí SXKD dở dang	23.001.140.042	-	19.520.190.114	-
Thành phẩm	141.920.241.245	(2.599.274.645)	86.185.034.005	(5.176.842.304)
Hàng hóa	382.124.895	(19.914.985)	344.511.084	(20.813.592)
Hàng gửi bán	2.874.111.320	(172.317.549)	3.195.900.158	(224.752.224)
	229.651.045.225	**(2.791.507.179)**	**156.756.052.373**	**(5.422.408.120)**

4.8. Chi phí trả trước

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí bảo hiểm	664.382.982	56.175.929
Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.808.922	209.655.426
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	316.039.650	333.705.747
	998.231.554	**599.537.102**

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí duy tu, sữa chữa, xây dựng	20.770.742.805	20.108.763.136
Chi phí hoa hồng môi giới	12.941.482.572	13.017.617.759
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.635.632.492	5.707.079.895
Chi phí khai thác tài nguyên	159.343.412	173.829.176
Tiền thuê đất trả trước 01 lần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	332.637.964.914	332.637.964.914
Chi phí thuê văn phòng	6.536.223.998	6.410.899.688
Chi phí - phí làm sổ quyền sử dụng đất	584.842.430	575.129.950
Chi phí chứng chỉ rừng bền vững	722.064.329	998.510.237
Chi phí dự án công nghệ cao	1.156.287.548	1.201.035.778
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	1.114.733.670
Chi phí trả trước dài hạn khác	951.609.250	617.321.930
	381.096.193.749	**382.562.886.133**

4.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	CLTG do chuyển đổi BCTC	Phải nộp	Phải thu
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng	5.480.802.757	162.841.371	8.361.189.767	11.211.836.122	-	2.514.824.858	47.509.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.682.092	51.265.943.828	35.175.978.863	15.240.310.200	84.936.288	6.007.505.934	37.077.162.719
Thuế thu nhập cá nhân	587.747.666	1.984.904.941	619.407.251	5.010.801.011	6.159.787	87.156.950	5.869.548.198
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	856.735.445	856.735.445	-	-	-
Thuế tài nguyên	5.990.793	-	37.838.105	39.915.160	-	3.913.738	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.400.000.000	34.040.790.905	47.678.552.805	-	-	18.037.761.900
Thuế môn bài	-	-	46.906.000	46.906.000	-	-	-
Thuế giữ lại	188.572.186	-	247.738.138	389.893.330	2.396.483	48.813.477	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.244.099.120	1.244.099.120	-	-	-
	6.438.795.494	**57.813.690.140**	**80.630.683.594**	**81.719.049.193**	**93.492.558**	**8.662.214.957**	**61.031.982.644**

Ghi chú : Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VND*	Máy móc, thiết bị *VND*	Phương tiện vận tải *VND*	Thiết bị, dụng cụ quản lý *VND*	Vườn cây kinh doanh *VND*	Tài sản cố định khác *VND*	Tổng *VND*
NGUYÊN GIÁ							
Số đầu kỳ	539.002.721.763	243.079.731.226	126.788.782.000	11.454.933.598	1.625.555.731.127	3.227.990.204	2.549.109.889.918
Tăng trong kỳ	5.017.475.213	1.317.713.372	771.741.149	45.900.202.736	36.341.728.854	-	89.348.861.324
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*571.348.345*	-	-	*45.802.042.757*	*1.405.225.059*	-	*47.778.616.161*
- Mua trong kỳ	-	*253.146.390*	-	-	-	-	*253.146.390*
- Chuyển đổi BCTC	*4.446.126.868*	*1.064.566.982*	*771.741.149*	*98.159.979*	*34.936.503.795*	-	*41.317.098.773*
Giảm trong kỳ	(45.006.967)	-	-	(45.681.818)	(9.725.227.606)	-	(9.815.916.391)
- Thanh lý, nhượng bán	*(45.006.967)*	-	-	*(45.681.818)*	*(9.725.227.606)*	-	*(9.815.916.391)*
Số cuối kỳ	543.975.190.009	244.397.444.598	127.560.523.149	57.309.454.516	1.652.172.232.375	3.227.990.204	2.628.642.834.851
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu kỳ	346.552.311.757	195.686.593.492	103.290.439.307	7.247.103.945	516.756.845.492	282.710.739	1.169.816.004.732
Tăng trong kỳ	14.618.925.890	5.992.970.086	3.272.252.133	347.945.691	48.443.198.101	153.660.876	72.828.952.777
- Khấu hao trong kỳ	*12.598.476.432*	*5.233.267.025*	*2.735.699.979*	*339.039.856*	*37.782.026.596*	*153.660.876*	*58.842.170.764*
- Chuyển đổi BCTC	*2.020.449.458*	*759.703.061*	*536.552.154*	*8.905.835*	*10.661.171.505*	-	*13.986.782.013*
Giảm trong kỳ	(45.006.967)	-	-	(45.681.818)	(6.867.904.784)	-	(6.958.593.569)
- Thanh lý, nhượng bán	*(45.006.967)*	-	-	*(45.681.818)*	*(6.867.904.784)*	-	*(6.958.593.569)*
Số cuối kỳ	361.126.230.680	201.679.563.578	106.562.691.440	7.549.367.818	558.332.138.809	436.371.615	1.235.686.363.940
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
- Tại ngày đầu kỳ	**192.450.410.006**	**47.393.137.734**	**23.498.342.693**	**4.207.829.653**	**1.108.798.885.635**	**2.945.279.465**	**1.379.293.885.186**
- Tại ngày cuối kỳ	**182.848.959.329**	**42.717.881.020**	**20.997.831.709**	**49.760.086.698**	**1.093.840.093.566**	**2.791.618.589**	**1.392.956.470.911**
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
- Tại ngày đầu kỳ	182.445.909.414	140.452.655.071	79.103.721.490	5.895.235.655	28.526.225.316	-	436.423.746.946
- Tại ngày cuối kỳ	182.554.580.519	153.246.507.325	81.332.714.138	5.816.126.275	26.904.045.519	-	449.853.973.776

4.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tài sản khác*	*Tổng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	997.194.500	2.398.137.462	193.303.509	3.588.635.471
Tăng trong kỳ	-	15.109.658	-	15.109.658
- Tăng do chuyển đổi BCTC	-	*15.109.658*	-	*15.109.658*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	997.194.500	2.413.247.120	193.303.509	3.603.745.129
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	296.784.113	1.819.163.621	167.385.383	2.283.333.117
Tăng trong kỳ	14.245.635	94.558.146	13.632.828	122.436.609
- Khấu hao trong kỳ	*14.245.635*	*79.448.488*	*13.632.828*	*107.326.951*
- Tăng do chuyển đổi BCTC	-	*15.109.658*	-	*15.109.658*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	311.029.748	1.913.721.767	181.018.211	2.405.769.726
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày đầu kỳ	**700.410.387**	**578.973.841**	**25.918.126**	**1.305.302.354**
- Tại ngày cuối kỳ	**686.164.752**	**499.525.353**	**12.285.298**	**1.197.975.403**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu kỳ	-	1.566.339.375	-	1.566.339.375
- Tại ngày cuối kỳ	-	1.701.449.033	-	1.701.449.033

4.12. Bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng	**Tổng**
	VND	*VND*
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	227.885.834.152	227.885.834.152
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	227.885.834.152	227.885.834.152
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	99.224.497.445	99.224.497.445
Tăng trong kỳ	6.382.817.390	6.382.817.390
- Khấu hao trong kỳ	*6.382.817.390*	*6.382.817.390*
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	105.607.314.835	105.607.314.835
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu kỳ	**128.661.336.707**	**128.661.336.707**
- Tại ngày cuối kỳ	**122.278.519.317**	**122.278.519.317**

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu kỳ	5.743.622.467	5.743.622.467
- Tại ngày cuối kỳ	6.815.848.518	6.815.848.518

4.13. Tài sản dở dang dài hạn

4.13.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Chi phí trồng rừng	2.876.358.116	2.876.358.116	2.791.085.316	2.791.085.316
	2.876.358.116	**2.876.358.116**	**2.791.085.316**	**2.791.085.316**

4.13.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	**183.706.434.313**	**209.966.366.461**
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	183.706.434.313	208.590.033.386
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	-	1.376.333.075
Chi phí đầu tư các công trình xây dựng	**9.447.107.503**	**9.714.084.213**
Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	7.885.378.820	8.304.958.820
Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác	1.561.728.683	1.409.125.393
	193.153.541.816	**219.680.450.674**

4.14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị hợp lý *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị hợp lý *VND*
Đầu tư vào đơn vị khác	***127.733.870.000***	***(18.670.402.497)***		***127.733.870.000***	***(18.695.614.253)***	
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	(18.670.402.497)	(i)	19.895.870.000	(18.695.614.253)	(i)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	1.500.000.000	-	(i)	1.500.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	71.277.000.000	-	(i)	71.277.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	-	(i)	24.611.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	10.450.000.000	-	(i)	10.450.000.000	-	(i)
	127.733.870.000	**(18.670.402.497)**		**127.733.870.000**	**(18.695.614.253)**	

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
ATPD Construction Tranding Co.,Ltd	516.269.536	516.269.536	1.239.425.716	1.239.425.716
CND Co., LTD	874.908.216	874.908.216	855.947.484	855.947.484
Công ty TNHH Điện Lực SNKRP	497.335.542	497.335.542	1.553.199.748	1.553.199.748
Công ty Cổ phần A9	898.961.600	898.961.600	-	-
Công ty TNHH Tín Thành	1.056.247.960	1.056.247.960	-	-
Công ty TNHH Phân bón Kiến Khoa	1.405.534.320	1.405.534.320	-	-
Công ty TNHH MTV SX TM DV Phân Bón Hữu Cơ Hùng Tân	854.360.000	854.360.000	-	-
Các đối tượng khác	2.418.907.899	2.418.907.899	2.137.171.684	2.137.171.684
	8.522.525.073	**8.522.525.073**	**5.785.744.632**	**5.785.744.632**
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**27.215.760**	**27.215.760**	**-**	**-**

4.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	-	1.250.929.000
Công ty TNHH Bio Plus	6.394.852.800	-
Công ty TNHH Cao su T2T	5.350.476.600	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Phát Đạt	3.639.269.184	3.639.269.184
Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	2.669.392.859	5.858.244.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	14.956.156.421	-
Các đối tượng khác	6.288.028.433	2.462.261.369
	39.298.176.297	**13.210.703.553**

4.17. Chi phí phải trả

4.17.1. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí vận chuyển	-	340.561.324
Chi phí kiểm toán	240.000.000	363.811.245
Các khoản khác	74.657.582	42.863.489
	314.657.582	**747.236.058**

4.17.1. Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Trích trước khấu hao tài sản ghi nhận 01 lần	22.289.701.317	23.214.640.227
Trích trước phí hạ tầng KDC Cao su Đồng Phú	8.809.060.997	8.809.060.997
	31.098.762.314	**32.023.701.224**

4.18. Doanh thu chưa thực hiện

4.18.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Doanh thu chưa thực hiện khu công nghiệp	27.277.964.913	27.188.042.629
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	20.082.371.327	21.831.128.906
	47.360.336.240	**49.019.171.535**

4.18.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Doanh thu chưa thực hiện khu công nghiệp	936.267.628.790	928.015.817.886
	936.267.628.790	**928.015.817.886**

4.19. Phải trả khác

4.19.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Quang Minh Tiến	786.000.000	786.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	2.568.628.597	1.854.135.141
Kinh phí công đoàn	844.648.661	259.597.746
Phải trả các khoản về bảo hiểm	830.078.284	683.922.618
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp	3.027.591.250	5.527.591.250
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Phải trả tiền mủ cao su tiểu điền tại các Đội sản xuất	3.014.408.899	2.193.776.496
Phải trả cổ tức cho các cổ đông không kiểm soát	11.891.190.895	1.405.632.745
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về tiền hỗ trợ	151.750.000	151.750.000
Thù lao Hội đồng quản trị	113.400.000	226.800.000
Các khoản phải trả khác	1.123.418.732	662.292.981
	26.868.797.957	**16.269.181.616**
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**979.640.895**	**1.120.121.745**

4.19.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm thu thuế TNCN của người mua - dự án Khu dân Cư Đồng Phú	183.714.854	183.714.854
	183.714.854	**183.714.854**

4.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	8.557.450.846	8.256.140.225
	8.557.450.846	**8.256.140.225**

4.21. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ VND	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	*29.078.943.420*	-	*29.078.943.420*
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**29.078.943.420**	**-**	**29.078.943.420**

4.22. Vốn chủ sở hữu

4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu *VND*	*Thặng dư vốn cổ phần* *VND*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái* *VND*	*Quỹ đầu tư phát triển* *VND*	*LNST chưa phân phối* *VND*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát* *VND*	*Tổng* *VND*
Số dư đầu năm trước	**868.859.320.000**	**201.469.994.853**	**100.963.146.494**	**810.276.608.401**	**373.371.656.355**	**704.280.545.927**	**3.059.221.272.030**
Tăng trong năm trước	-	-	39.234.968.308	63.452.916.794	264.571.020.120	92.083.392.798	135.087.578.979
- Lãi năm trước	-	-	-		*261.993.113.128*	*62.261.605.913*	*324.254.719.041*
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	*63.452.916.794*	-	-	*63.452.916.794*
- Tăng do chuyển đổi BCTC	-	-	*39.234.968.308*	-	*2.577.906.992*	*29.821.786.885*	*71.634.662.185*
Giảm trong năm trước	-	-	(163.727.428)	-	(236.508.436.029)	(41.980.351.625)	(278.652.515.082)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	*(63.452.916.794)*	-	*(63.452.916.794)*
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	*(40.270.577.218)*	*(2.926.822.782)*	*(43.197.400.000)*
- Trích quỹ thưởng BĐH	-	-	-	-	*(357.260.000)*	*(61.740.000)*	*(419.000.000)*
- Chia cổ tức 2023	-	-	-	-	*(130.328.898.000)*	*(20.090.000.000)*	*(150.418.898.000)*
- Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-	-	-	-	*(17.288.120.000)*	*(17.288.120.000)*
- Thuế giữ lại	-	-	-	-	*(2.098.784.017)*	*(1.496.895.136)*	*(3.595.679.153)*
- Giảm do hợp nhất	-	-	*(163.727.428)*	-	-	*(116.773.707)*	*(280.501.135)*
Số dư cuối năm trước	**868.859.320.000**	**201.469.994.853**	**140.034.387.374**	**873.729.525.195**	**401.434.240.446**	**754.383.587.100**	**3.239.911.054.968**

4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần* VND	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái* VND	*Quỹ đầu tư phát triển* VND	*LNST chưa phân phối* VND	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát* VND	*Tổng* VND
Số dư đầu kỳ này	**868.859.320.000**	**201.469.994.853**	**140.034.387.374**	**873.729.525.195**	**401.434.240.446**	**754.383.587.100**	**3.239.911.054.968**
Tăng trong kỳ	-	-	23.918.394.720	70.172.067.437	118.023.634.667	37.204.042.829	249.318.139.653
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	*118.023.634.667*	*20.144.960.790*	*138.168.595.457*
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	*70.172.067.437*	-	-	*70.172.067.437*
- Tăng do chuyển đổi BCTC	-	-	*23.918.394.720*	-	-	*17.059.082.039*	*40.977.476.759*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(116.050.297.465)	(11.285.593.558)	(127.335.891.023)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	*(70.172.067.437)*	-	*(70.172.067.437)*
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	*(45.572.792.194)*	*(459.055.246)*	*(46.031.847.440)*
- Trích quỹ thưởng Người quản lý	-	-	-	-	*(305.437.834)*	*(46.538.312)*	*(351.976.146)*
- Chia cổ tức còn lại năm 2024	-	-	-	-	-	*(10.780.000.000)*	*(10.780.000.000)*
Số dư cuối kỳ này	**868.859.320.000**	**201.469.994.853**	**163.952.782.094**	**943.901.592.632**	**403.407.577.648**	**780.302.036.371**	**3.361.893.303.598**

4.22.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	*%*	*VND*	*%*
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	480.000.000.000	55,24%	480.000.000.000	55,24%
Các cổ đông khác	388.859.320.000	44,76%	388.859.320.000	44,76%
	868.859.320.000	**100,00%**	**868.859.320.000**	**100,00%**

4.22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	868.859.320.000	868.859.320.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	868.859.320.000	868.859.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.22.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ *Cổ phiếu*	Số đầu kỳ *Cổ phiếu*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	86.885.932	86.885.932
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu phổ thông	*86.885.932*	*86.885.932*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu phổ thông	*86.885.932*	*86.885.932*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

4.22.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	401.434.240.446	373.371.656.355
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	118.023.634.667	125.292.958.388
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	519.457.875.113	498.664.614.743
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(116.050.297.465)	(102.781.267.387)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*(70.172.067.437)*	*(63.452.916.794)*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(45.572.792.194)*	*(39.328.350.593)*
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý	*(305.437.834)*	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	**403.407.577.648**	**395.883.347.356**

4.23. Nguồn kinh phí

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguồn kinh phí đầu kỳ	(4.935.886.066)	(4.883.090.373)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	4.663.276.857	-
Chi sự nghiệp	-	16.845.000
Nguồn kinh phí cuối kỳ	**(272.609.209)**	**(4.866.245.373)**

4.24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

4.24.1. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Mủ Latex HA	*502,16*	*623,58*
- Mủ SVR CV 60	*60,48*	*323,00*
- Mủ SVR 3L	-	*163,80*
- Mủ SVR 10	*522.458,09*	*23.047,08*
- Mủ Skim	-	*21,77*
- Mủ RSS	-	*282,24*
- Mủ nguyên liệu chưa gia công	-	*579,94*

4.24.2. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	527.651,48	862.351,94
Rouble Nga (RUB)	430,00	1.090,00

4.24.3. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước để sử dụng với mục đích phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp để cho thuê như sau:

- Thời hạn thuê từ năm 2009 đến năm 2059. Diện tích khu đất thuê là: 1.408.264,4 m2. Theo quyết định số 878/QĐ-CT ngày 29/06/2016 của Cục thuế tỉnh Bình Phước, Công ty được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn từ ngày 27/07/2011 đến ngày 26/07/2029;
- Thời hạn thuê từ năm 2016 đến năm 2066. Diện tích khu đất thuê là: 526.943,5 m2. Theo quyết định số 1659/QĐ-CT ngày 16/11/2016 của Cục thuế tỉnh Bình Phước, Công ty được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn từ ngày 15/02/2019 đến ngày 14/02/2034.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	296.843.980.567	245.125.001.385
Doanh thu kinh doanh bất động sản	13.526.881.231	28.472.941.308
Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	-	16.088.855.378
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.287.296.847	5.359.727.147
Doanh thu gỗ phôi cao su	6.577.470.436	39.409.666.773
Doanh thu cây cao su thanh lý	72.331.355.091	77.893.356.444
Doanh thu từ hoạt động khác	1.589.970.728	7.008.235.437
	404.156.954.900	**419.357.783.872**
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**11.175.102.333**	**21.789.564.900**

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	20.767.593	18.950.000
	20.767.593	**18.950.000**

5.3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm, hàng hóa	296.823.212.974	245.106.051.385
Doanh thu thuần từ kinh doanh bất động sản	13.526.881.231	28.472.941.308
Doanh thu thuần từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	-	16.088.855.378
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	13.287.296.847	5.359.727.147
Doanh thu thuần từ gỗ phôi cao su	6.577.470.436	39.409.666.773
Doanh thu thuần từ cây cao su thanh lý	72.331.355.091	77.893.356.444
Doanh thu thuần từ hoạt động khác	1.589.970.728	7.008.235.437
	404.136.187.307	**419.338.833.872**

5.4. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	208.836.661.734	211.662.848.683
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	5.970.196.268	9.166.129.527
Giá vốn hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	10.196.995.664	8.403.669.677
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.041.779.837	3.298.296.148
Giá vốn gỗ phôi cao su	-	54.048.836.652
Giá vốn cây cao su thanh lý	3.545.384.892	5.951.090.755
Giá vốn hoạt động khác	1.942.644.938	1.085.379.460
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.630.900.941)	(3.279.550.041)
	241.902.762.392	**290.336.700.861**

5.5. Doanh thu hoat động tài chính

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.344.579.168	41.962.651.150
Lãi bán ngoại tệ	210.815.500	28.251.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	374.351.947	3.991.928.409
	48.929.746.615	**45.982.831.159**

5.6. Chi phí tài chính

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lỗ do bán ngoại tệ	21.500.000	25.097.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.363.003.367	2.288.682.413
Hoàn nhập/Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	(25.211.756)	(58.960.663)
Chi phí tài chính khác	273.377.525	185.703.309
	1.632.669.136	**2.440.522.659**

5.7. Chi phí bán hàng

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Chi phí nhân viên	1.396.206.039	1.322.446.820
Chi phí vật liệu, bao bì	757.846.686	1.186.408.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.114.458	34.865.715
Thuế, phí và lệ phí	17.994.984	5.790.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.980.849.108	4.757.469.479
Chi phí khác bằng tiền	1.079.136.496	1.365.658.279
	6.267.147.771	**8.672.639.543**

5.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Chi phí nhân viên quản lý	17.681.313.031	17.214.735.872
Chi phí vật liệu quản lý	971.547.904	1.410.265.221
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng	801.607.103	654.310.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.486.782.621	1.353.621.656
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	3.395.319.848	956.294.142
Trợ cấp thôi việc	4.508.644.767	2.373.919.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.512.480.290	1.912.080.063
Chi phí bằng tiền khác	10.228.826.232	10.830.306.783
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	190.997.848	(153.513.964)
	42.777.519.644	**36.552.019.665**

5.9. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ hỗ trợ đền bù, bồi thường	3.957.542.520	42.982.522.884
Thu nhập từ phạt hợp đồng kinh tế	2.630.625.189	-
Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	460.066.400	413.742.400
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuối	4.751.234.164	6.435.631.818
Thu nhập từ khám chữa bệnh	-	249.696.505
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mủ	769.388.991	3.239.559.448
Thu nhập từ bán điện, nước	6.440.830.266	7.098.104.404
Thu nhập khác	2.271.558.409	944.465.490
	21.281.245.939	**61.363.722.949**
Thu nhập khác phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**194.662.971**	**7.328.615**

5.10. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý phế phẩm, pallet	655.041.994	717.071.569
Chi phí khám chữa bệnh	-	559.442.401
Chi phí tiền thuê đất	1.852.642.327	3.395.417.319
Khấu hao vườn cây nhượng quyền khai thác mủ	329.464.377	505.883.909
Chi phí tiền điện, nước	4.772.197.127	6.500.501.300
Chi phí khác	511.850.152	589.781.895
	8.121.195.977	**12.268.098.393**

5.11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	23.229.994.450	26.710.883.522
Thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	11.945.984.413	7.551.980.415
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**35.175.978.863**	**34.262.863.937**

5.12. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**301.310.621**	**436.408.492**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	301.310.621	436.408.492
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**301.310.621**	**436.408.492**

5.13. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	118.023.634.667	125.292.958.388
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(22.786.396.097)
- Các khoản điều chỉnh tăng (VND)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)	-	*(22.786.396.097)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	118.023.634.667	102.506.562.291
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	*86.885.932*	*86.885.932*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	**1.358**	**1.180**
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**1.358**	**1.180**

5.14. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.389.060.378	105.539.473.203
Chi phí nhân công	160.943.460.884	127.951.808.508
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	15.124.400.479	13.972.595.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.125.767.828	58.005.232.186
Thuế, phí và lệ phí	19.317.530.703	1.968.038.528
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	20.672.410	(153.513.964)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.757.661.000	19.479.751.755
Chi phí khác bằng tiền	27.053.718.913	29.128.245.806
	359.732.272.595	**355.891.631.797**

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

6.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	343.301.840.970	325.585.437.397
Nợ thuần	(343.301.840.970)	(325.585.437.397)
Vốn chủ sở hữu	3.361.620.694.389	3.234.975.168.902
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**(0,10)**	**(0,10)**

6.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.25.

6.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	343.301.840.970	325.585.437.397
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.040.799.487	88.026.348.700
Đầu tư ngắn hạn	1.620.804.175.757	1.544.682.386.399
Đầu tư dài hạn	127.063.467.503	170.038.255.747
	2.189.210.283.717	**2.128.332.428.243**

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	35.575.037.884	22.238.641.102
Chi phí phải trả	31.413.419.896	32.770.937.282
	66.988.457.780	**55.009.578.384**

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

6.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài

chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	343.301.840.970	-	-	343.301.840.970
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.366.164.505	3.674.634.982	-	98.040.799.487
Đầu tư ngắn hạn	1.620.804.175.757	-	-	1.620.804.175.757
Đầu tư dài hạn	-	-	127.063.467.503	127.063.467.503
	2.058.472.181.232	**3.674.634.982**	**127.063.467.503**	**2.189.210.283.717**

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	35.391.323.030	183.714.854	-	35.575.037.884
Chi phí phải trả	314.657.582	31.098.762.314	-	31.413.419.896
	35.705.980.612	**31.282.477.168**	**-**	**66.988.457.780**

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	325.585.437.397	-	-	325.585.437.397
Phải thu khách hàng, phải thu khác	84.427.311.356	3.599.037.344	-	88.026.348.700
Đầu tư ngắn hạn	1.544.682.386.399	-	-	1.544.682.386.399
Đầu tư dài hạn	-	-	170.038.255.747	170.038.255.747
	1.954.695.135.152	**3.599.037.344**	**170.038.255.747**	**2.128.332.428.243**

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	22.054.926.248	-	-	22.054.926.248
Chi phí phải trả	747.236.058	-	32.023.701.224	32.770.937.282
Vay và nợ	-	-	183.714.854	183.714.854
	22.802.162.306	**-**	**32.207.416.078**	**55.009.578.384**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Hội đồng Quản trị			
Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT	454.653.405	388.000.000
Phạm Phi Điểu	Thành viên HĐQT	37.200.000	37.200.000
Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên HĐQT	37.200.000	37.200.000
Ban kiểm soát			
Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban	-	146.827.692
Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	30.000.000	-
Trần Thị Thuy Thuỷ	Thành viên	-	30.000.000
Nguyễn Minh Trang	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban	249.126.326	-
Ban Điều hành			
Hồ Cường	Tổng Giám đốc	436.678.212	368.540.000
Huỳnh Trọng Thuỷ	Phó Tổng Giám đốc	386.327.835	329.150.000
Lưu Minh Tuyến	Phó Tổng Giám đốc	379.127.835	323.500.000
Phạm Ngọc Huy	Kế toán trưởng	241.442.176	302.000.000
Nguyễn Hữu Việt	Phụ trách kế toán	96.776.023	-
		2.378.531.812	**1.992.417.692**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần TMDV và Du lịch Cao su	Quảng Ninh	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Đồng Nai	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Kon Tum	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Lào Cai	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	Đồng Nai	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long	Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ cao su Đồng Nai	Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	Vương quốc Campuchia	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	Vương quốc Campuchia	Công ty cùng Tập đoàn
VPĐD Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại Campuchia	Vương quốc Campuchia	VPĐD của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tây Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán 06 tháng này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG DongWha	Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	-	13.763.554.000
Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG DongWha	Doanh thu bán hàng hóa	-	4.964.902.200
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Doanh thu bán mủ cao su	7.686.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	1.514.880.000	136.320.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	1.974.222.333	2.369.760.000
Công ty Cổ phần TM DV và Du lịch Cao su	Doanh thu bán mủ cao su	-	269.400.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Doanh thu khác	-	155.720.000
Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Cao Su Đồng Nai	Doanh thu phôi, gốc cao su	-	129.908.700
		11.175.102.333	**21.789.564.900**

Thu nhập khác	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	165.865.600	-
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	28.797.371	-
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Thu nhập từ bán điện, nước	-	7.328.615
		194.662.971	**7.328.615**

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Mua hóa chất	24.741.600	-
		24.741.600	**-**

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	722.442.362	699.867.437
Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	10.017.832.590	5.408.371.619
Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	77.313.600
Công ty TNHH Cao su Bình Phước Kratie 1	645.748.153	-
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	675.676.800	-
	12.061.699.905	**6.185.552.656**

Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	57.600.000	82.548.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	191.750.000	151.750.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho các cổ đông nhỏ lẻ	730.290.895	885.823.745
	979.640.895	**1.120.121.745**

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	27.215.760	27.215.760	-	-
	27.215.760	**27.215.760**	**-**	**-**

7.4. Thông tin về bộ phận

Theo khu vực địa lý

KỲ TRƯỚC

	Chỉ tiêu	Việt Nam VND	Vương quốc Campuchia VND	Tổng VND
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	310.638.670.501	108.700.163.371	419.338.833.872
2	Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định	60.208.470.350	3.346.516.895	63.554.987.245
3	Tài sản phân bổ cuối kỳ	3.131.941.794.634	1.231.567.652.312	4.363.509.446.946

KỲ NÀY

	Chỉ tiêu	Việt Nam VND	Vương quốc Campuchia VND	Tổng VND
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	284.943.795.850	119.192.391.457	404.136.187.307
2	Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định	87.545.704.892	1.818.266.090	89.363.970.982
3	Tài sản phân bổ cuối kỳ	3.223.093.316.636	1.386.570.530.190	4.609.663.846.826

Theo lĩnh vực kinh doanh

KỲ TRƯỚC Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su *VND*	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ *VND*	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su *VND*	Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng *VND*	Các sản phẩm, dịch vụ khác *VND*	Điều chỉnh và loại trừ *VND*	Tổng bộ phận đã báo cáo *VND*
1 Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	231.066.102.952	133.391.878.595	14.039.948.433	28.472.941.308	12.386.912.584	-	419.357.783.872
2 Khấu hao và chi phí phân bổ	45.451.442.880	1.273.495.811	4.009.368.319	6.855.465.912	111.766.409	-	57.701.539.331
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	32.252.594.969	64.988.281.511	1.150.527.733	19.306.811.781	11.303.917.017	-	129.002.133.011
4 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	22.868.871.219	37.253.671.173	-	1.459.489.443	1.972.955.410	-	63.554.987.245
5 Tài sản bộ phận cuối kỳ	2.709.129.643.519	100.783.347.094	133.112.439.062	1.420.484.017.271	-	-	4.363.509.446.946
Tổng Tài sản cuối kỳ	**2.709.129.643.519**	**100.783.347.094**	**133.112.439.062**	**1.420.484.017.271**	**-**	**-**	**4.363.509.446.946**
6 Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	110.915.684.835	49.302.746.847	3.389.639.617	997.011.878.971	-	-	1.160.619.950.270
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	**110.915.684.835**	**49.302.746.847**	**3.389.639.617**	**997.011.878.971**	**-**	**-**	**1.160.619.950.270**

KỲ NÀY Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su *VND*	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ *VND*	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su *VND*	Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng *VND*	Các sản phẩm, dịch vụ khác *VND*	Điều chỉnh và loại trừ *VND*	Tổng bộ phận đã báo cáo *VND*
1 Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	286.522.677.901	78.935.795.527	13.133.735.073	13.526.881.231	12.017.097.575	-	404.136.187.307
2 Khấu hao và chi phí phân bổ	64.705.723.893	4.213.329.326	3.387.837.172	6.919.989.434	107.326.951	-	79.334.206.776
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	86.362.753.442	67.653.990.474	1.750.155.236	7.556.684.963	(1.090.159.200)	-	162.233.424.915
4 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	89.363.970.982	-	-	-	-	-	89.363.970.982
5 Tài sản bộ phận cuối kỳ	3.816.357.285.369	35.978.009.597	125.647.628.638	1.412.108.668.996	-	(780.427.745.774)	4.609.663.846.826
Tổng Tài sản cuối kỳ	**3.816.357.285.369**	**35.978.009.597**	**125.647.628.638**	**1.412.108.668.996**	**-**	**(780.427.745.774)**	**4.609.663.846.826**
6 Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	170.987.193.800	44.729.563.275	1.336.028.932	1.033.652.915.584	-	(2.662.549.154)	1.248.043.152.437
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	**170.987.193.800**	**44.729.563.275**	**1.336.028.932**	**1.033.652.915.584**	**-**	**(2.662.549.154)**	**1.248.043.152.437**

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được Công ty thực hiện trình bày lại như sau:

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước Trình bày lại *VND*	Kỳ trước *VND*	Chênh lệch *VND*
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.180	1.442	(262)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.180	1.442	(262)

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	Nguyễn Hữu Việt	Hồ Cường

Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 11 tháng 08 năm 2025

IAV
AUDIT AND VALUATION

Trụ sở chính:
A - TT5 - 3 Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc,
P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: +84 247 303 3668

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh:
20D Phan Văn Sửu, P.13,
Q .Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 28 2249 7766

Chi nhánh Hải Phòng:
29A/56 Phương Lưu, P. Vạn Mỹ
Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: +84 904 540 634

Chi nhánh Hà Nội:
Số 52 Phố Dịch Vọng, P. Dịch Vọng,
Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: +84 901 707 127